

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 61/2019/HNGĐ - ST

Ngày 28-11-2019

V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Văn Ôn và ông Lò Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hà – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Điện Biên tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thanh Đạt – Kiểm sát viên.

Ngày 28/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 187/TLST – HNGĐ ngày 06/6/2019 về việc: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 23/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2019/QĐST -DS ngày 12/11/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Quàng Thị L (Lò Thị Đ); SN: 1977

Trú tại: Bản S, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Bị đơn: Anh Vì Văn X; SN: 1976

Trú tại: Đội 1, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

(Chị L có mặt, anh X vắng mặt không có lý do lần 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/6/2019 và lời khai trong bản tự khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Quàng Thị L (Lò Thị Đ) trình bày:

Về quan hệ hôn Nhân: Chị L và anh Vì Văn X kết hôn năm 2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Chị L và anh X kết hôn tự nguyện không ai bị ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2006 anh X thường xuyên bị ốm đau, từ đó anh X

thay đổi tính tình thường xuyên có hành vi bạo lực với chị L, năm 2009 hai bên gia đình có hòa giải nhưng anh X vẫn không thay đổi. Ngày 20/5/2019, tổ hòa giải thôn bản tiếp tục hòa giải nhưng không thành. Chị L đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở từ đó đến nay. Hiện tại chị L không còn tình cảm với anh X, vì vậy chị L xin được ly hôn với anh X.

Về con chung, con riêng: Chị L có 01 con riêng là Quảng Văn Th, sinh ngày 23/5/2000 và 02 con chung với anh X là Vi Thị Th, sinh ngày 08/9/2002 và Vi Văn T, sinh ngày 27/7/2010. Vợ chồng ly hôn chị L có nguyện vọng được nuôi cháu Th và đồng ý để cháu T cho anh X nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Tại phiên tòa chị L xin được nuôi 02 con chung cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động; Việc cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản: Tài sản riêng, nợ lấy về: Không có; tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương: Chị L không đề nghị Tòa giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Vi Văn X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh X công nhận anh và chị L lấy nhau có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã N như chị L khai nhận. Anh X cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Nguyên nhân chị L bỏ về nhà mẹ đẻ chỉ là do giận anh X, anh X vẫn còn tình cảm với chị L nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung, con riêng: Anh X công nhận chị L có 01 con riêng và vợ chồng có 02 con chung như chị L khai nhận. Cháu Th, cháu Th hiện đã đi làm, còn cháu T, anh X có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản: Tài sản riêng, nợ lấy về: Không có; tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương: Anh X không đề nghị Tòa giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện Điện Biên đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải lần 01 anh X có mặt, lần 02, lần 03 anh X vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa chị L vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa giải quyết các yêu cầu như trong đơn khởi kiện. Anh X vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ Điều c Khoản 3 Điều 228/BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện về việc xin ly hôn với anh Vi Văn X và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn chị Quảng Thị L, Tòa án xác định đây là vụ án: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh Vi Văn X có hộ khẩu thường trú tại xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39/BLTTDS năm 2015.

[3]. Về điều luật áp dụng: Chị L và anh X kết hôn năm 2002, Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh X kết hôn năm 2002, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Chị L và anh X đều thừa nhận hai bên kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quan hệ hôn nhân của chị L và anh X là hợp pháp. Chị L có đơn xin ly hôn với anh X là do trong quá trình chung sống anh X thường xuyên có hành vi bạo lực đối với chị L, tổ hòa giải thôn bản đã tiến hành hòa giải nhiều lần vào các năm 2009 và 2019 nhưng không thành. Việc anh X có hành vi bạo lực với chị L là có thật hành vi này của anh X là vi phạm pháp luật. Bản thân anh X không muốn ly hôn với chị L nhưng lại không chịu sửa chữa khuyết điểm. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án anh X tự ý bỏ đi khỏi địa phương với lý do đi làm ăn, tuy nhiên anh X không thông báo gì cho Tòa án về việc này. Trong thời gian ly thân và trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án giữa chị L và anh X không đi lại thăm nom, chăm sóc lẫn nhau, không có tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị L xin ly hôn với anh X phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh X.

[5]. Về con chung, con riêng: Chị L có 01 con riêng là Quảng Văn Th, sinh ngày 23/5/2000 đã đủ 18 tuổi và 02 con chung với anh X là Vi Thị Th, sinh ngày 08/9/2002 và Vi Văn T, sinh ngày 27/7/2010. Chị L không đề nghị Tòa giải quyết về con riêng, con chung là cháu Vi Thị Th chưa đủ 18 tuổi nhưng cháu đã đi làm có thu nhập, còn cháu Vi Văn T trước có đơn xin ở với anh X tuy nhiên từ ngày anh X bỏ đi làm ăn cháu T về ở với chị L. Nay chị L xin được nuôi cháu Th và cháu T cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con chị L không đề nghị Tòa giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản:

[6.1]. Tài sản riêng, nợ lấy về: Không có

[6.2]. Tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương: Chị L không đề nghị Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị L phải chịu 300.000 đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; điểm c Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 56; Khoản 1, Khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Nguyên đơn chị Quảng Thị L (Lò Thị Đ) được ly hôn với bị đơn anh Vi Văn X.

2. Về con chung, con riêng: Giao cháu Vi Thị Th, sinh ngày 08/9/2002 và Vi Văn T, sinh ngày 27/7/2010 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con chị L không yêu cầu Tòa giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

3.1. Tài sản riêng, nợ lấy về: Không có

3.2. Tài sản chung, nợ phải trả, diện tích ruộng nương: Chị L không đề nghị Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0002989, ngày 06/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên. Chị L đã nộp đủ án phí Dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/11/2019). Anh X được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ.B;
- Chi cục THADS huyện Đ.B;
- Các đương sự;
- UBND xã Noong Hẹt;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đỗ Thu Hương

